|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT VÕ VĂN TẦN****PHÒNG THI :****MÃ SỐ / SBD :****171****MÃ ĐỀ :** | **BÀI** **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I****HKI – NĂM HỌC : 2023 - 2024****MÔN: VẬT LÍ 10 (20 câu TN) – BAN KHTN****Thời gian làm bài: 30 phút*****ĐỀ DÀNH CHO CÁC LỚP: BAN TN*** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bài thi:** | **Chữ ký giám khảo** | **Điểm trừ** (Giám thị ghi rõ lỗi vi phạm) | **Chữ ký giám thị** |
| **Điểm TN:** |  |  |  |
| **Điểm TL:** |

***Lưu ý:*** *Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và* ***tô kín một ô tròn*** *tương ứng với phương án trả lời đúng****.***

 **01**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **05** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **09** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **13** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **17** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **02** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **06** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **10** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **14** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **18** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **03** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **07**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **11**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **15** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **19** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **04** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **08** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **12**  Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **16** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **20** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

**PHẦN A – TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Câu nào sau đây **sai** khi nói về lực căng dây?

 **A.** Có thể là lực kéo hoặc lực nén.

 **B.** Có phương trùng với chính sợi dây

 **C.** Có chiều hướng từ hai đầu vào phần giữa của dây.

 **D.** Có điểm đặt là điểm mà đầu dây tiếp xúc với vật.

**Câu 2.** Câu nào sau đây **không đúng** khi nói về trọng lực?

 **A.** Độ lớn của trọng lực được xác định bằng biểu thức:$P=μ.N.$

 **B.** Khi vật đứng yên, trọng lượng của vật bằng độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật.

 **C.** Trọng lực là lực hấp dẫn giữa Trái Đất và vật.

 **D.** Trọng lực có chiều luôn hướng vào tâm Trái Đất.

**Câu 3.** Độ lớn của lực đẩy Archimedes được xác định bằng biểu thức

 **A.** $ F=ρ.g.V$ **B.** $F=m.g.$ **C.** $ F=μ.N.$ **D.** $F=ρ.g.N.$

**Câu 4.** Đơn vị nào sau đây **không** thuộc thứ nguyên $L$ [Chiều dài]?

 **A.** cây số. **B.** dặm. **C.** năm. **D.** hải lí.

**Câu 5.** Việc làm nào sau đây là **không** an toàn trong phòng thí nghiệm?

 **A.** Đeo găng tay khi lấy hoá chất.

 **B.** Sử dụng kính bảo vệ mắt khi làm thí nghiệm.

 **C.** Làm các thí nghiệm chỉ khi mình thích.

 **D.** Rửa tay trước khi ra khỏi phòng thí nghiệm.

**Câu 6.** Khi có lực cản của chất lưu, chuyển động rơi của vật được chia làm mấy giai đoạn?

 **A.** 6. **B.** 4. **C.** 3. **D.** 5.

**Câu 7.** Công thức độ dịch chuyển tổng hợp là

 **A.** $\vec{v}\_{13}=\vec{v}\_{12}+\vec{v}\_{23}$ **B.** $\vec{v}\_{12}=\vec{v}\_{13}+\vec{v}\_{23}$ **C.** $\vec{d}\_{12}=\vec{d}\_{13}+\vec{d}\_{23}$ **D.** $ \vec{d}\_{13}=\vec{d}\_{12}+\vec{d}\_{23}$

**Câu 8.** Trong bộ thí nghiệm đo gia tốc rơi tự do, dụng cụ hình bên dưới có tên là



 **A.** Đồng hồ cần rung. **B.** Cảm biến chuyển động.

 **C.** Cổng quang điện. **D.** Đồng hồ đo thời gian hiện số.

**Câu 9.** Quán tính của vật là

 **A.** vật luôn có xu hướng thay đổi vận tốc chuyển động của mình.

 **B.** vật luôn có xu hướng bảo toàn vận tốc chuyển động của mình.

 **C.** vật có lúc chuyển động, có lúc đứng yên.

 **D.** vật có lúc quay chậm, có lúc quay nhanh xung quanh một trục.

**Câu 10.** Đơn vị của gia tốc trong hệ SI là

 **A.** m/s. **B.** m.s2. **C.** a. **D.** m/s2.

**Câu 11.** Công thức xác định tầm xa của vật trong chuyển động ném ngang là

 **A.** $L=v\_{0}.t$ **B.** $L=v\_{0}.\sqrt{\frac{h}{2g}}$ **C.** $L=v\_{0}.\sqrt{\frac{h}{g}}$. **D.** $L=\frac{v\_{0}}{t}.$

**Câu 12.** Đại lượng vectơ được xác định bằng thương số giữa độ dịch chuyển của vật và thời gian để vật thực hiện độ dịch chuyển đó là

 **A.** tốc độ. **B.** vận tốc trung bình.

 **C.** tốc độ trung bình. **D.** độ dời.

**Câu 13.** Cho các vật với khối lượng như sau:

1. Điện thoại nặng 217 g.
2. Quyển sách nặng 0,2 kg.
3. Kiện hàng nặng 1420 kg.
4. Ô tô nặng 1400 kg.

Mức quán tính của các vật sau theo thứ tự tăng dần là:

 **A.** (2), (1), (4), (3). **B.** (2), (1), (3), (4).

 **C.** (1), (2), (3), (4). **D.** (1), (2), (4), (3).

**Câu 14.** Một người bơi dọc theo một bể bơi dài 50 m. Xác định quãng đường đi s và độ dịch chuyển d của người đó. Biết người này bơi đến cuối bể bơi sau đó quay lại vị trí xuất phát

 **A.** s = 100 m, d = 0 m. **B.** s = 100 m, d = 50 m.

 **C.** s = 100 m, d = 100 m. **D.** s = 0 m, d = 100 m.

**Câu 15.** Một vật có khối lượng 200 g nằm yên trên mặt đất. Lấy g = 10 m/s2. Trọng lượng của nó có giá trị bằng

 **A.** 2000 N. **B.** 20 N. **C.** 2 N. **D.** 200 N.

**Câu 16.** Một vật trượt có ma sát trên một mặt tiếp xúc nằm ngang. Nếu diện tích tiếp xúc của vật đó tăng 3 lần thì độ lớn lực ma sát trượt giữa vật và mặt tiếp xúc sẽ

 **A.** tăng 3 lần. **B.** giảm 3 lần. **C.** không thay đổi. **D.** tăng 9 lần.

**Câu 17.** Một học sinh thực hiện đo chiều dài cuốn sách Vật lí 4 lần, được kết quả như sau: 25,3 cm; 25,4 cm; 25,3 cm; 25,2 cm. Tính giá trị trung bình chiều dài cuốn sách.

 **A.** 25,3 cm. **B.** 25,2 cm. **C.** 23,5 cm. **D.** 25,4 cm.

**Câu 18.** Các tàu ngầm thường được thiết kế giống với hình dạng của cá heo để

 **A.** đẹp mắt. **B.** giảm thiểu lực cản.

 **C.** tiết kiệm chi phí chế tạo. **D.** tăng thể tích khoang chứa.

**Câu 19.** Khi đang đi xe đạp trên đường nằm ngang, nếu ta ngừng đạp, xe vẫn tự di chuyển. Đó là nhờ

 **A.** quán tính của xe. **B.** lực ma sát nhỏ.

 **C.** trọng lượng của xe. **D.** phản lực của mặt đường.

**Câu 20.** Xe ô tô đang chuyển động thẳng với vận tốc 20 m/s thì bị hãm phanh chuyển động chậm dần đều. Quãng đường xe đi được từ lúc hãm phanh đến khi xe dừng hẳn là 100 m. Gia tốc của xe là

 **A.** - 2 m/s2. **B.** -5 m/s2. **C.** 2 m/s2. **D.** 5 m/s2.

***------ HẾT ------***